

Số: 10/TC-KT

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 03 năm 2025

"V/v giải trình lợi nhuận năm 2024
so với cùng kỳ năm trước và giải trình
nguyên nhân phát sinh lỗ trong kỳ"

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần LILAMA 45.3
2. Mã chứng khoán: L43
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô 4K đường Tôn Đức Thắng - Phường Lê Hồng Phong - thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
4. Điện thoại: 02553.710.316 FAX: 02553.710.313
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Văn Thìn
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần LILAMA 45.3 được lập ngày 28 tháng 03 năm 2025 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp và thuyết minh Báo cáo tài chính.

6.1. Giải trình lợi nhuận năm 2024 so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế năm 2024 lỗ 6,965 tỷ đồng, so với năm 2023 lỗ 13,164 đồng. Giảm lỗ so với năm 2023: 6,199 tỷ đồng do những nguyên nhân sau:

- Năm 2024 doanh thu 11,72 tỷ đồng so với năm 2023 doanh thu 3,68 tỷ đồng. Doanh thu tăng 8,04 tỷ đồng.

- Chi phí tài chính năm 2024 thấp hơn chi phí tài chính năm 2023: 3,18 tỷ đồng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2024 giảm 735 triệu đồng so năm 2023.

- Lợi nhuận khác năm 2024 tăng 247 triệu đồng so với năm 2023

6.2. Giải trình nguyên nhân phát sinh lỗ trong năm 2024:

Trong năm 2024 doanh thu thực hiện thấp (11,72 tỷ đồng) do các hợp đồng thuộc dự án giải quyết ngập do triều khu vực Tp. Hồ Chí Minh vẫn đang tạm dừng thi công. Hợp đồng ký mới giá trị nhỏ, dự án thủy điện Đăk Mi 1 tiến độ chậm so với tiến độ quy định trong hợp đồng. Các khoản chi phí cố định như: Chi phí quản lý, chi phí khấu hao, chi phí tài chính có giảm so với năm 2023 nhưng vẫn còn cao so với doanh thu thực hiện, do vậy kết quả SXKD năm 2024 lỗ: 6,965 tỷ đồng.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2024: www.Lilama45-3.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận:

- Như trên

- Lưu phòng TC-KT



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 453

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	07-34
Bảng cân đối kế toán	07-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 45.3 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước tiền thân Công ty là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15 tháng 05 năm 2006; Giấy chứng đăng ký kinh doanh mới là 4400135344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp lần thứ 04 ngày 26 tháng 04 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 4K - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Việt	Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Vương	Thành viên
Ông Phạm Văn Thìn	Thành viên
Ông Mạc Thanh Hải	Thành viên
Ông Lê Ánh Thành	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mạc Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Bích Hà	Trưởng ban
Ông Trần Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Phạm Công Huy	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Mạc Thanh Hải – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Mạc Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Số: 280325.008/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 45.3**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 45.3 được lập ngày 28 tháng 03 năm 2025, từ trang 07 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty, chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với các vấn đề: chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để khẳng định tính chính xác của khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" của Công ty; Chúng tôi không thu thập được bằng chứng liên quan đến đánh giá khả năng thu hồi công nợ phải thu quá hạn thanh toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty; Các khoản công nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ; Công ty chưa ghi nhận chi phí lãi vay với số tiền là 7,9 tỷ VND. Trong năm nay, những vấn đề nêu trên vẫn chưa được Công ty khắc phục, do đó chúng tôi tiếp tục đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty. Cụ thể như sau:

- Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết, tuy nhiên không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để khẳng định được tính chính xác cũng như giá trị thuần có thể thực hiện được của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 với tổng số tiền là 167,321 tỷ VND (tại thời điểm 01/01/2024 là 164,781 tỷ VND). Do đó, chúng tôi chưa xác định được các điều chỉnh cần thiết liên quan đến khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" cũng như những ảnh hưởng (nếu có) đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

- Chúng tôi chưa thu thập được các bằng chứng kiểm toán liên quan đến đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng thu hồi của toàn bộ các khoản công nợ phải thu đang được trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể đánh giá được khả năng thu hồi của các khoản công nợ phải thu của Công ty tại ngày 01/01/2024 và tại ngày 31/12/2024.

- Tại ngày 01/01/2024 và tại ngày 31/12/2024, chúng tôi chưa thu thập được biên bản đối chiếu, xác nhận của một số khoản công nợ. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn không thể khẳng định được tính đầy đủ, hiện hữu của các khoản mục sau:

<u>Khoản mục</u>	<u>Mã số</u>	<u>Tại ngày 31/12/2024</u>	<u>Tại ngày 01/01/2024</u>
- Phải thu khách hàng	131	88,271 tỷ VND	116,171 tỷ VND
- Trả trước cho người bán	132	3,133 tỷ VND	3,610 tỷ VND
- Phải thu ngắn hạn khác	311	3,091 tỷ VND	3,391 tỷ VND
- Phải trả người bán	311	90,432 tỷ VND	82,489 tỷ VND
- Người mua trả trước	312	3,069 tỷ VND	1,194 tỷ VND
- Phải trả ngắn hạn khác	319	51,126 tỷ VND	49,437 tỷ VND

- Công ty đang ghi nhận thiếu chi phí lãi vay năm 2023 và năm 2024 với cùng số tiền là 7,9 tỷ VND. Điều này dẫn đến trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 và năm 2024 chỉ tiêu "Chi phí tài chính" đang được ghi nhận thấp hơn và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" đang được ghi nhận cao hơn với cùng số tiền là 7,9 tỷ VND. Trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2024 và tại ngày 31/12/2024, chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" đang được ghi nhận thấp hơn và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" đang được ghi nhận cao hơn với cùng số tiền lần lượt là 7,9 tỷ VND và 15,8 tỷ VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại mục "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 45.3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty có kết quả kinh doanh lỗ 03 năm liên tiếp và số lỗ lũy kế đã vượt quá vốn điều lệ. Nợ phải trả lớn gấp 9,8 lần vốn chủ sở hữu; các khoản nợ vay, nợ bảo hiểm xã hội đều đã quá hạn thanh toán. Những vấn đề này cùng với các vấn đề tại Thuyết minh số 1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



A blue ink signature of Dương Quân Anh, written in a cursive style.

Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Dương Quân Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1686-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		346.021.975.649	345.113.762.210
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	449.064.794	723.521.338
111	1. Tiền		449.064.794	723.521.338
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		173.711.335.664	175.994.348.180
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	159.391.590.833	160.745.817.347
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	14.013.486.517	14.585.786.517
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.407.207.195	3.763.693.197
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.100.948.881)	(3.100.948.881)
140	IV. Hàng tồn kho	9	167.356.481.538	164.816.467.603
141	1. Hàng tồn kho		167.356.481.538	164.816.467.603
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.505.093.653	3.579.425.089
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		4.505.093.653	3.579.425.089
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.612.273.655	11.888.892.049
220	II. Tài sản cố định		7.955.967.654	10.175.472.048
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	7.955.967.654	10.175.472.048
222	- Nguyên giá		48.258.695.018	61.073.450.444
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.302.727.364)	(50.897.978.396)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		55.000.000	55.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(55.000.000)	(55.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.656.306.001	1.713.420.001
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.656.306.001	1.713.420.001
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		355.634.249.304	357.002.654.259

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		345.040.374.349	339.442.993.714
310	I. Nợ ngắn hạn		345.040.374.349	339.442.993.714
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	95.748.115.991	95.614.214.374
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	11.856.288.234	9.981.170.510
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	10.954.957.054	13.282.003.496
314	4. Phải trả người lao động		2.455.619.888	1.891.331.365
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	18.497.925.773	19.314.344.106
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	77.221.628.751	72.408.125.033
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	128.106.582.678	126.752.548.850
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		199.255.980	199.255.980
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.593.874.955	17.559.660.545
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	10.593.874.955	17.559.660.545
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		35.000.000.000	35.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		35.000.000.000	35.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.277.672.000	4.277.672.000
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		352.208.897	352.208.897
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(29.036.005.942)	(22.070.220.352)
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(22.070.220.352)	(8.905.413.767)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(6.965.785.590)	(13.164.806.585)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		355.634.249.304	357.002.654.259

Phạm Thị Hoa
Người lập

Cù Thanh Nghị
Kế toán trưởng



Mạc Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	11.717.587.959	3.681.026.723
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.717.587.959	3.681.026.723
11	4. Giá vốn hàng bán	21	9.970.844.834	4.110.211.623
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.746.743.125	(429.184.900)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	820.352	144.895.789
22	7. Chi phí tài chính	23	4.810.685.307	7.993.970.658
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4.810.685.307	7.993.970.658
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	4.757.167.447	5.493.149.797
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.820.289.277)	(13.771.409.566)
31	11. Thu nhập khác	25	868.503.687	786.402.303
32	12. Chi phí khác	26	14.000.000	179.799.322
40	13. Lợi nhuận khác		854.503.687	606.602.981
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(6.965.785.590)	(13.164.806.585)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(6.965.785.590)	(13.164.806.585)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(1.990)	(3.761)



Phạm Thị Hoa
Người lập



Cù Thanh Nghị
Kế toán trưởng

Mạc Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(6.965.785.590)	(13.164.806.585)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.164.480.607	2.946.687.414
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(716.460.343)	(931.298.092)
06	- Chi phí lãi vay		4.810.685.307	7.993.970.658
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(707.080.019)	(3.155.446.605)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.357.343.952	12.781.713.039
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.540.013.935)	(3.694.841.440)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(397.911.837)	(3.077.746.267)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(169.426.663)	(429.700.162)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.457.088.502)	2.423.978.565
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		827.777.778	1.711.818.182
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		820.352	144.895.789
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		828.598.130	1.856.713.971
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		10.823.093.922	2.663.102.484
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(9.469.060.094)	(17.014.615.377)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.354.033.828	(14.351.512.893)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(274.456.544)	(10.070.820.357)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		723.521.338	10.794.341.695
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	449.064.794	723.521.338



Phạm Thị Hoa
Người lập

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 03 năm 2025



Cù Thanh Nghị
Kế toán trưởng




Mạc Thanh Hải
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 45.3 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước tiền thân Công ty là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15 tháng 05 năm 2006; Giấy chứng đăng ký kinh doanh mới là 4400135344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp lần thứ 04 ngày 26 tháng 04 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 4K - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 35.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 35.000.000.000 VND; tương đương 3.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 20 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 35 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty có kết quả kinh doanh lỗ liên tục từ năm 2021 đến nay. Tại thời điểm 31/12/2024, lỗ lũy kế là 29,036 tỷ VND tương đương 83% vốn điều lệ; nợ phải trả ngắn hạn của Công ty lớn gấp 33 lần vốn chủ sở hữu; các khoản nợ vay, nợ bảo hiểm xã hội đã quá hạn thanh toán và Công ty chưa xác định được khả năng trả nợ của các khoản phải trả người bán. Những vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo ra đủ vốn lưu động để tiếp tục hoạt động kinh doanh. Công ty tin tưởng rằng thông qua thực hiện các hợp đồng xây lắp đã ký kết trong năm tiếp theo sẽ tạo ra dòng tiền để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo thanh toán các khoản nợ. Do đó, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 vẫn được lập và trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân bổ chi phí trả trước.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại tiền gửi ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là: tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty là chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí các công trình, thù lao Hội đồng quản trị ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hợp đồng xây dựng: Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành phù hợp với doanh thu và được xác định một cách đáng tin cậy. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

2.19 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Hoạt động của Công ty chủ yếu là xây lắp và đều thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	170.487.295	297.020.263
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	278.577.499	426.501.075
	<u>449.064.794</u>	<u>723.521.338</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>231.602.803</i>	<i>-</i>	<i>231.602.803</i>	<i>-</i>
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	231.602.803	-	231.602.803	-
<i>Bên khác</i>	<i>159.159.988.030</i>	<i>(2.784.985.785)</i>	<i>160.514.214.544</i>	<i>(2.784.985.785)</i>
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	34.458.870.572	-	34.458.870.572	-
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	23.626.511.438	-	27.426.511.438	-
- Công ty TNHH Trung Nam BT 1547	78.199.928.347	-	78.199.928.347	-
- Công ty CP Thủy điện Thiên Tân	449.999.990	-	449.999.990	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng 47	2.749.593.000	-	2.749.593.000	-
- Phải thu khách hàng khác	19.675.084.683	(2.784.985.785)	17.229.311.197	(2.784.985.785)
	<u>159.391.590.833</u>	<u>(2.784.985.785)</u>	<u>160.745.817.347</u>	<u>(2.784.985.785)</u>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	10.880.294.591	-	10.880.294.591	-
- Công ty CP Lilama 45.1	10.880.294.591	-	10.880.294.591	-
Bên khác	3.133.191.926	-	3.705.491.926	-
- Công ty TNHH Cơ điện Đức Phát	2.177.700.000	-	2.830.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	955.491.926	-	875.491.926	-
	14.013.486.517	-	14.585.786.517	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	3.287.207.195	(315.963.096)	3.271.693.205	(315.963.096)
Phải thu khác	120.000.000	-	491.999.992	-
	3.407.207.195	(315.963.096)	3.763.693.197	(315.963.096)
Chi tiết theo đối tượng				
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên	3.287.207.195	(315.963.096)	3.271.693.205	(315.963.096)
Các đối tượng khác	120.000.000	-	491.999.992	-
	3.407.207.195	(315.963.096)	3.763.693.197	(315.963.096)

7 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Thủy điện Trà Xom	2.490.344.700	-	2.490.344.700	-
- Công ty đường Quảng Ngãi	294.641.085	-	294.641.085	-
- Các khoản phải thu khác	315.963.096	-	315.963.096	-
	3.100.948.881	-	3.100.948.881	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K - Tôn Đức Thắng - TP Quang Ngải - Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	14.436.677.105	29.757.787.509	15.635.939.678	1.179.046.152	64.000.000	61.073.450.444						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.071.632.493)	(9.602.040.417)	(1.077.082.516)	(64.000.000)	(12.814.755.426)						
Số dư cuối năm	14.436.677.105	27.686.155.016	6.033.899.261	101.963.636	-	48.258.695.018						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	12.748.756.122	24.098.423.101	12.814.843.940	1.171.955.233	64.000.000	50.897.978.396						
- Khấu hao trong năm	656.116.860	112.924.895	1.338.324.852	-	-	2.107.366.607						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.959.494.706)	(9.602.040.417)	(1.077.082.516)	(64.000.000)	(12.702.617.639)						
Số dư cuối năm	13.404.872.982	22.251.853.290	4.551.128.375	94.872.717	-	40.302.727.364						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	1.687.920.983	5.659.364.408	2.821.095.738	7.090.919	-	10.175.472.048						
Tại ngày cuối năm	1.031.804.123	5.434.301.726	1.482.770.886	7.090.919	-	7.955.967.654						

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.379.177.315 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.218.424.964 VND.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	34.949.500	-	34.949.500	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	167.321.532.038	-	164.781.518.103	-
	167.356.481.538	-	164.816.467.603	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với nguyên giá là 55.000.000 VND và đã khấu hao hết.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền thuê đất tại khu kinh tế Dung Quất (*)	1.656.306.001	1.713.420.001
	1.656.306.001	1.713.420.001

(*) Công ty được cấp quyền sử dụng đất tại thửa đất số 153, tờ bản đồ số 63 xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp năm 2016, Hợp đồng thuê lại đất trong KCN Sài Gòn - Dung Quất số 01/2011/HĐTLĐ ngày 22/04/2011 và Phụ lục hợp đồng số 38/2015/PL-HĐTLĐ ngày 24/12/2015 giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển hạ tầng Dung Quất. Mục đích sử dụng đất là làm kho bãi chứa thiết bị và dịch vụ kỹ thuật. Thời hạn sử dụng từ ngày 22/03/2011 đến ngày 31/12/2054.

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	4.533.804.217	4.533.804.217
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	3.124.010.603	3.124.010.603
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	1.409.793.614	1.409.793.614
Bên khác	7.322.484.017	5.447.366.293
- Công ty TNHH Trung Nam BT 1547	4.253.077.521	4.253.077.521
- Công ty TNHH Quốc Khánh M&B	700.000.000	700.000.000
- Tập Đoàn điện lực Dongfang	1.875.117.724	-
- Người mua trả tiền trước khác	494.288.772	494.288.772
	11.856.288.234	9.981.170.510

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	3.034.468.189		3.034.468.189	3.034.468.189
- Công ty Cổ phần Lilama 7	2.467.653.874	(*)	2.467.653.874	2.467.653.874
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	531.765.215	(*)	531.765.215	531.765.215
- Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama	34.320.000	(*)	34.320.000	34.320.000
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	729.100	(*)	729.100	729.100
<i>Bên khác</i>	92.713.647.802		92.579.746.185	92.579.746.185
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	1.804.035.146	(*)	1.804.035.146	1.804.035.146
- Công ty TNHH SX - TM - XNK Phúc An	4.710.000.707	(*)	4.710.000.707	4.710.000.707
- Công ty CP đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	4.880.870.985	(*)	4.880.870.985	4.880.870.985
- Công ty CP phát triển công nghiệp Hoàng Dương	27.763.711.535	(*)	27.763.711.535	27.763.711.535
- Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	6.932.954.187	(*)	6.932.954.187	6.932.954.187
- Phải trả nhà cung cấp khác	46.622.075.242	(*)	46.488.173.625	46.488.173.625
	95.748.115.991		95.614.214.374	95.614.214.374

(*) Khả năng trả nợ của Công ty phụ thuộc vào việc đàm phán với các nhà cung cấp về thời gian trả nợ cũng như nguồn tiền thu được trong tương lai. Do hệ số nợ của Công ty đang ở mức cao nên Công ty chưa xác định số tiền có khả năng trả nợ cũng như nợ quá hạn thanh toán tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	11.956.636.022	1.003.629.259	3.063.360.596	-	9.896.904.685
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.073.014.094	(955.876.775)	115.529.582	-	1.607.737
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	183.201.333	45.892.959	160.782.606	-	68.311.686
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	69.152.047	968.011.011	49.030.112	-	988.132.946
	-	13.282.003.496	1.061.656.454	3.388.702.896	-	10.954.957.054

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thù lao Hội đồng quản trị	289.395.000	186.480.000
- Trích trước chi phí các công trình	18.208.530.773	19.127.864.106
	18.497.925.773	19.314.344.106

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác		
<i>Chi tiết theo nội dung</i>		
- Kinh phí công đoàn	647.807.455	609.665.015
- Bảo hiểm xã hội	3.116.293.611	2.541.536.602
- Bảo hiểm y tế	3.914.521.859	3.913.511.824
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.619.955.520	1.574.876.536
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	147.218.995	147.218.995
- Phải trả lãi vay	46.334.329.973	41.693.071.329
- Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng	677.946.375	1.000.056.585
- Các khoản phải trả cho các đội về công trình	17.064.308.540	17.148.935.017
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.699.246.423	3.779.253.130
	77.221.628.751	72.408.125.033
<i>Chi tiết theo đối tượng</i>		
- Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng	677.946.375	1.000.056.585
- Cơ quan bảo hiểm tỉnh Quảng Ngãi	8.650.770.990	8.029.924.962
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	13.946.161.965	11.697.059.593
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	16.568.050.963	14.175.894.691
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Trung Nam	15.973.760.311	15.973.760.311
- Các đối tượng khác	21.404.938.147	21.531.428.891
	77.221.628.751	72.408.125.033
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	8.650.770.990	7.740.003.907
- Lãi vay	30.360.569.662	25.719.311.018
	39.011.340.652	33.459.314.925

Lý do chưa thanh toán nợ quá hạn: Do tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm có những khó khăn nhất định, việc thu hồi nợ của Công ty cũng bị đình trệ nên tạm thời Công ty chưa có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trả.

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	16.568.050.963	14.175.894.691
	16.568.050.963	14.175.894.691

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

17 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Bên khác	101.128.270.395	101.128.270.395	10.823.093.922	9.469.060.094	102.482.304.223	102.482.304.223
- Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi ⁽¹⁾	643.102.484	643.102.484	10.073.093.922	9.136.196.406	1.580.000.000	1.580.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Đà Nẵng ⁽²⁾	30.032.438.499	30.032.438.499	-	152.863.688	29.879.574.811	29.879.574.811
- Công ty Cổ phần Dầu tư Xây dựng Trung Nam ⁽³⁾	65.882.729.412	65.882.729.412	-	-	65.882.729.412	65.882.729.412
- Ông Nguyễn Thế Giang ⁽⁴⁾	3.450.000.000	3.450.000.000	-	-	3.450.000.000	3.450.000.000
- Bà Hoàng Thảo Phương ⁽⁴⁾	1.120.000.000	1.120.000.000	-	-	1.120.000.000	1.120.000.000
- Ông Nguyễn Văn Việt ⁽⁴⁾	-	-	450.000.000	180.000.000	270.000.000	270.000.000
- Ông Bùi Hoàng Bình ⁽⁴⁾	-	-	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000
Bên liên quan	25.624.278.455	25.624.278.455	-	-	25.624.278.455	25.624.278.455
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP ⁽⁵⁾	25.624.278.455	25.624.278.455	-	-	25.624.278.455	25.624.278.455
	126.752.548.850	126.752.548.850	10.823.093.922	9.469.060.094	128.106.582.678	128.106.582.678

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2023/711798/HĐTĐ ngày 19/10/2023, giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn ngắn hạn, bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.580.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng các hợp đồng đảm bảo/cầm cố/thế chấp được ký giữa ngân hàng và khách hàng

- (2) Hợp đồng tín dụng số 2018/HDTD/LILAMA45.3 ngày 01/04/2018 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 09/PLHĐTĐ/AGR-LILAMA 45.3 ngày 20/06/2023 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: gia hạn trả gốc và lãi đến thời điểm 30/06/2024;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất theo thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 29.879.574.811 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 01008TC.QSDD01.0270 và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

- (3) Hợp đồng vay số 2008/020/HĐVHM ngày 20/08/2020, giữa Công ty và Công ty cổ phần Đầu tư Xây dự Trung Nam và phụ lục Hợp đồng số 03-2008/HĐVHM/TCKT/TNG-LLM ngày 09/07/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Sử dụng nguồn vay này để thực hiện Dự án "Giải quyết ngập do triều khu vực thành phố Hồ Chí Minh có xét đến yếu tố biến đổi khí hậu";
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng; Tại thời điểm 31/12/2024, các bên chưa thực hiện gia hạn hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay: 12%/năm, lãi suất áp dụng cho năm 2024 là 0%;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 65.882.729.412 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm bằng khối lượng công trình Dự án "Giải quyết ngập do triều khu vực Thành phố Hồ Chí Minh có xét đến yếu tố biến đổi khí hậu".

- (4) Hợp đồng vay giữa Công ty và các cá nhân với mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn của hợp đồng là 12 tháng, lãi suất 0%, hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp với số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.140.000.000 VND.

- (5) Hợp đồng vay số 080113/HĐVV/Lilama-Lilama45.3, giữa Công ty và Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (Nay là Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP) với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Mục đích vay: Hoàn thiện các phần việc còn lại của Hợp đồng kinh tế số 171209/A75-XD/LILAMA45.1-LILAMA45.3 ngày 17/12/2009 về việc thi công hạng mục Xây dựng tòa nhà, Hangar và khu phụ trợ thuộc Dự án sửa chữa máy bay thân rộng A75;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay;
 - + Lãi suất cho vay: 9,31%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 25.624.278.455 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

Số nợ vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	55.503.853.266	30.360.569.662	55.656.716.954	25.719.311.018
	55.503.853.266	30.360.569.662	55.656.716.954	25.719.311.018

Lý do chưa thanh toán: Tình hình hoạt động kinh doanh trong năm có những khó khăn nhất định, mặt khác việc thu hồi nợ của Công ty gặp khó khăn nên tạm thời Công ty chưa có khả năng thanh toán các khoản vay ngắn hạn đến hạn trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3**Báo cáo tài chính**

Lô 4K - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	4.277.672.000	4.277.672.000	-	-	352.208.897	(8.905.413.767)	30.724.467.130			
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(13.164.806.585)	(13.164.806.585)			
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	-			
Số dư cuối năm trước	35.000.000.000	4.277.672.000	4.277.672.000	-	-	352.208.897	(22.070.220.352)	17.559.660.545			
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000	4.277.672.000	4.277.672.000	-	-	352.208.897	(22.070.220.352)	17.559.660.545			
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(6.965.785.590)	(6.965.785.590)			
Số dư cuối năm nay	35.000.000.000	4.277.672.000	4.277.672.000	-	-	352.208.897	(29.036.005.942)	10.593.874.955			

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)
	VND	VND	VND	VND		
Tông Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	14.290.000.000	14.290.000.000	14.290.000.000	14.290.000.000	40,83	40,83
Ông Trần Nguyễn Sông Hàn	5.317.000.000	5.317.000.000	4.457.000.000	4.457.000.000	15,19	12,73
Công ty Cổ phần Hạ tầng phát triển Vĩnh Phúc	3.464.000.000	3.464.000.000	3.464.000.000	3.464.000.000	9,90	9,90
Các cổ đông khác	11.929.000.000	11.929.000.000	12.789.000.000	12.789.000.000	34,08	36,54
	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	100,00	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	35.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	35.000.000.000	35.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	147.218.995	147.218.995
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>147.218.995</u>	<u>147.218.995</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	352.208.897	352.208.897
	<u>352.208.897</u>	<u>352.208.897</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại	31/12/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	117,51	125,93

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	11.006.556.094	2.825.995.600
Doanh thu cung cấp dịch vụ	711.031.865	855.031.123
	<u>11.717.587.959</u>	<u>3.681.026.723</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	9.967.281.956	4.103.498.481
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.562.878	6.713.142
	9.970.844.834	4.110.211.623

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	820.352	144.895.789
	820.352	144.895.789

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.810.685.307	7.993.970.658
	4.810.685.307	7.993.970.658
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	2.392.156.272	2.385.620.326

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.352.028	78.203.173
Chi phí nhân công	3.671.626.390	3.503.545.296
Chi phí khấu hao tài sản cố định	170.864.172	170.864.172
Thuế, phí, lệ phí	338.920.751	1.008.497.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.249.889	262.371.624
Chi phí khác bằng tiền	389.154.217	469.668.416
	4.757.167.447	5.493.149.797

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	715.639.991	786.402.303
Thu nhập khác	152.863.696	-
	868.503.687	786.402.303

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	14.000.000	140.799.322
Chi phí khác	-	39.000.000
	14.000.000	179.799.322

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(6.965.785.590)	(13.164.806.585)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(6.965.785.590)	(13.164.806.585)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(6.965.785.590)	(13.164.806.585)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(6.965.785.590)	(13.164.806.585)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.500.000	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.990)	(3.761)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỎ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.352.028	19.544.795.366
Chi phí nhân công	3.939.888.724	5.831.277.005
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.107.366.607	3.301.348.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.772.264.640	10.106.763.360
Chi phí khác bằng tiền	389.154.217	469.668.416
	17.268.026.216	39.253.852.506

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền	278.577.499	-	-	278.577.499
Phải thu khách hàng, phải thu khác	159.697.849.147	-	-	159.697.849.147
	159.976.426.646	-	-	159.976.426.646
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	426.501.075	-	-	426.501.075
Phải thu khách hàng, phải thu khác	161.408.561.663	-	-	161.408.561.663
	161.835.062.738	-	-	161.835.062.738

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	128.106.582.678	-	-	128.106.582.678
Phải trả người bán, phải trả khác	172.969.744.742	-	-	172.969.744.742
Chi phí phải trả	18.497.925.773	-	-	18.497.925.773
	319.574.253.193	-	-	319.574.253.193
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	126.752.548.850	-	-	126.752.548.850
Phải trả người bán, phải trả khác	168.022.339.407	-	-	168.022.339.407
Chi phí phải trả	19.314.344.106	-	-	19.314.344.106
	314.089.232.363	-	-	314.089.232.363

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2024</u> VND	<u>Năm 2023</u> VND
Lãi vay phải trả		2.392.156.272	2.385.620.326
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty Mẹ	2.392.156.272	2.385.620.326

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		<u>Năm 2024</u> VND	<u>Năm 2023</u> VND
Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát	Chức danh		
Ông Bùi Quốc Vương	Chủ tịch HĐQT	28.980.000	27.600.000
Ông Hoàng Việt	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	28.980.000	27.600.000
Ông Phạm Văn Thìn	Thành viên HĐQT	28.980.000	27.600.000
Ông Cù Thanh Nghị	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	6.300.000	6.000.000
Ông Huỳnh Văn Thạch	Thành viên HĐQT	19.320.000	18.400.000
Ông Trần Ngọc Dũng	Thành viên BKS	22.050.000	21.000.000
Bà Nông Thị Hồng Nhung	Thành viên BKS	22.050.000	21.000.000
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát (Không bao gồm thù lao)	Chức danh		
Ông Bùi Quốc Vương	Thành viên HĐQT	269.240.534	256.419.556
Ông Hoàng Việt	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	114.360.643	108.914.899
Ông Phạm Văn Thìn	Trưởng ban BKS	203.530.301	193.838.382
Ông Cù Thanh Nghị	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	203.326.978	193.644.741
Ông Mạc Thanh Hải	Phó Tổng giám đốc	286.426.100	272.786.762
Bà Phạm Thị Bích Hà	Trưởng Ban kiểm soát	201.981.070	192.362.924
Ông Trần Ngọc Dũng	Thành viên BKS	151.965.025	144.728.596



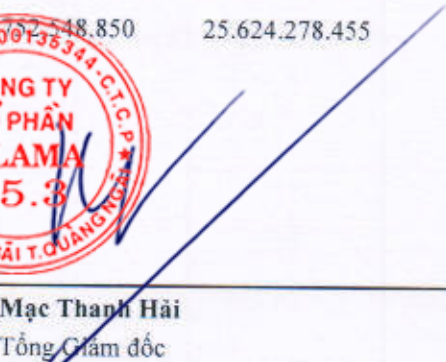

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định phân loại lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 cụ thể như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước</u> VND	<u>Số liệu phân loại lại</u> VND	<u>Chênh lệch</u> VND	<u>Ghi chú</u>
Bảng Cân đối kế toán					
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	25.624.278.455	-	(25.624.278.455)	
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	101.128.270.395	126.752.548.850	25.624.278.455	

Phạm Thị Hoa
Người lập

Cù Thanh Nghị
Kế toán trưởng

Mạc Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 03 năm 2025